

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÉP TIỀN LÊN

MST : 3 6 0 0 5 1 2 8 3 0

-----//-----

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4 năm 2015

G4A Khu phố 4, Phường Tân Hiệp, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai



BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4 năm 2015

NỘI DUNG

Trang

Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02-03
Bảng cân đối kế toán	04-05
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	06
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	07-08
Thuyết minh báo cáo tài chính	09-30
Giải trình chênh lệch số liệu trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh quý 4 năm 2015 và cùng kỳ năm trước	31-32

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÉP TIẾN LÊN

G4A, Khu phố 4, Phường Tân Hiệp,
Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

Báo cáo tài chính

Cho kỳ kế toán từ 01/10/2015 đến 31/12/2015

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Tập đoàn Thép Tiến Lên (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính riêng của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thép Tiến Lên được chuyển đổi từ Công TNHH Tiến Lên có chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4702000255 cấp ngày 22 tháng 11 năm 2001 thành công ty cổ phần; hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 3600512830 đăng ký lần đầu ngày 18 tháng 08 năm 2009, đăng ký thay đổi lần thứ 7 ngày 24 tháng 05 năm 2013 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Đồng Nai cấp.

Trụ sở của Công ty tại: G4A, Khu phố 4, Phường Tân Hiệp, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Mạnh Hà	Chủ tịch
Ông Nguyễn Văn Quang	Ủy viên
Bà Phạm Thị Hồng	Ủy viên
Ông Nguyễn Văn Hưng	Ủy viên
Ông Phạm Công Thìn	Ủy viên

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Bà Phạm Thị Hồng	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Văn Quang	Phó Tổng Giám đốc
Ông Dương Quang Bình	Phó Tổng Giám đốc
Bà Đào Thị Kim Loan	Kế toán trưởng

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà Trương Thị Thu Hiền	Trưởng ban
Bà Lê Thị Hồng Liễu	Thành viên
Bà Cao Thị Hoài Thu	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính riêng cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính riêng phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính riêng, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÉP TIẾN LÊN

G4A, Khu phố 4, Phường Tân Hiệp,
Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

Báo cáo tài chính

Cho kỳ kế toán từ 01/10/2015 đến 31/12/2015

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính riêng hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính riêng trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng;
- Lập các Báo cáo tài chính riêng dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính riêng tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2015, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam theo đúng thông tư 200/2014/TT/BTC ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 52/2012/TT-BTC ngày 05 tháng 04 năm 2012 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Phạm Thị Hồng
Tổng Giám đốc

Đồng Nai, ngày 04 tháng 02 năm 2016

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN


Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015


Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2015	01/01/2015
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		443,194,181,941	642,706,126,060
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	44,622,743,502	103,237,874,216
111	1. Tiền		27,768,002,782	61,962,345,645
112	2. Các khoản tương đương tiền		16,854,740,720	41,275,528,571
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	4	16,581,267,465	18,803,423,965
121	1. Chứng khoán kinh doanh		22,891,137,316	21,581,093,216
122	2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh		(6,309,869,851)	(2,777,669,251)
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		109,851,952,963	202,039,013,505
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	106,700,201,113	169,878,438,735
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		1,009,086,570	1,538,527,939
135	5. Phải thu về cho vay ngắn hạn		342,810,458	8,683,906,788
136	6. Phải thu ngắn hạn khác	6	1,799,854,822	26,130,521,334
137	7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		-	(4,192,381,291)
140	IV. Hàng tồn kho	7	265,500,990,429	317,972,570,419
141	1. Hàng tồn kho		312,320,848,752	317,972,570,419
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(46,819,858,323)	-
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		6,637,227,582	653,243,955
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	11	41,480,196	250,096,462
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		4,624,530,309	402,441,735
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	13	1,971,217,077	705,758
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		849,768,928,328	825,694,985,434
220	II. Tài sản cố định		111,372,530,324	113,454,997,462
221	1. Tài sản cố định hữu hình	9	44,878,485,697	46,960,952,835
222	- Nguyên giá		66,947,224,341	67,357,382,670
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(22,068,738,644)	(20,396,429,835)
227	3. Tài sản cố định vô hình	10	66,494,044,627	66,494,044,627
228	- Nguyên giá		66,577,544,627	66,577,544,627
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(83,500,000)	(83,500,000)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn	8	75,243,353,347	27,163,655,773
242	2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		75,243,353,347	27,163,655,773
250	IV. Đầu tư tài chính dài hạn	4	662,646,977,954	684,490,228,801
251	1. Đầu tư vào công ty con		511,690,228,801	511,690,228,801
252	2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh		172,800,000,000	172,800,000,000
254	4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		(21,843,250,847)	-
260	V. Tài sản dài hạn khác		506,066,703	586,103,398
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	11	506,066,703	586,103,398
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		1,292,963,110,269	1,468,401,111,494


BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2015	01/01/2015
			VND	VND
300	A. NỢ PHẢI TRẢ		468,935,368,180	524,906,362,685
310	I. Nợ ngắn hạn		468,935,368,180	524,906,362,685
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	15	84,264,139,188	61,695,781,910
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		689,765,486	381,710,337
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	13	1,038,287,349	129,026,881
314	4. Phải trả người lao động		1,545,540,000	1,541,010,000
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	14	421,837,309	-
319	9. Phải trả ngắn hạn khác	16	1,081,003,969	9,985,699,039
320	10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	12	377,800,396,408	449,077,736,047
321	11. Dự phòng phải trả ngắn hạn		-	-
322	12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		2,094,398,471	2,095,398,471
400	B. VỐN CHỦ SỞ HỮU		824,027,742,089	943,494,748,809
410	I. Vốn chủ sở hữu	17	824,027,742,089	943,494,748,809
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		846,455,640,000	806,856,880,000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		846,455,640,000	806,856,880,000
411b	- Cổ phiếu ưu đãi		-	-
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		21,743,395,153	21,743,395,153
415	5. Cổ phiếu quỹ		(8,993,360,790)	-
418	8. Quỹ đầu tư phát triển		12,614,680,651	12,614,680,651
421	11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		(47,792,612,925)	102,279,793,005
421a	- LN chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		-	102,279,793,005
421b	- LN chưa phân phối kỳ này		(47,792,612,925)	-
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		1,292,963,110,269	1,468,401,111,494


Đỗ Thị Kim Dung
Người lập


Đào Thị Kim Loan
Kế toán trưởng


Phạm Thị Hồng
Tổng Giám Đốc



Đồng Nai, ngày 04 tháng 02 năm 2016

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Từ 01/10/2015 đến 31/12/2015

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý 4		Lũy kế đầu năm đến cuối kỳ	
			Từ 01/10/2015 đến 31/12/2015	Từ 01/10/2014 đến 31/12/2014	Từ 01/01/2015 đến 31/12/2015	Từ 01/01/2014 đến 31/12/2014
			VND	VND	VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	19	537,018,321,323	626,946,294,280	1,855,915,563,502	2,024,859,358,279
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	20	136,385,382	-	241,559,727	35,097,502
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		536,881,935,941	626,946,294,280	1,855,674,003,775	2,024,824,260,777
11	4. Giá vốn hàng bán	21	569,651,801,821	607,974,501,399	1,847,001,445,611	1,940,210,827,211
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		(32,769,865,880)	18,971,792,881	8,672,558,164	84,613,433,566
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	22	233,165,997	16,470,704,515	50,237,685,087	24,323,212,353
22	7. Chi phí tài chính	23	29,628,378,882	9,322,601,544	57,028,479,600	24,044,106,345
23	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>		6,657,352,242	5,577,650,158	25,389,666,548	17,890,989,422
25	8. Chi phí bán hàng	26	6,508,240,453	5,257,254,852	19,939,047,801	20,406,423,154
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	11,880,282,350	5,507,393,205	19,327,144,037	12,476,657,810
30	10. Lợi nhuận/(lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh		(80,553,601,568)	15,355,247,795	(37,384,428,187)	52,009,458,610
31	11. Thu nhập khác	24	897,354,631	2,482,752,855	8,721,275,724	6,969,037,878
32	12. Chi phí khác	25	1,109,814,424	717,160,416	1,124,805,467	725,056,621
40	13. Lợi nhuận khác		(212,459,793)	1,765,592,439	7,596,470,257	6,243,981,257
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		(80,766,061,361)	17,120,840,234	(29,787,957,930)	58,253,439,867
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	28	-	1,806,152,679	-	12,116,404,680
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-	-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		(80,766,061,361)	15,314,687,555	(29,787,957,930)	46,137,035,187

Handwritten signature

Đỗ Thị Kim Dung

Người lập

Đồng Nai, ngày 04 tháng 02 năm 2016

Handwritten signature

Đào Thị Kim Loan

Kế toán trưởng



Phạm Thị Hồng

Tổng Giám Đốc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Từ 01/01/2015 đến 31/12/2015

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Từ 01/01/2015 đến	Từ 01/01/2014 đến
			31/12/2015	31/12/2014
			VND	VND
	I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
01	1. Lợi nhuận trước thuế		(29,787,957,930)	58,253,439,867
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		3,500,404,047	3,396,284,168
03	Các khoản dự phòng		68,002,928,479	(22,104,147,209)
04	Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		29,328,917	859,714,612
05	Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(53,901,667,393)	(17,274,218,806)
06	Chi phí lãi vay		25,389,666,548	17,890,989,422
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		13,232,702,668	41,022,062,054
09	Tăng, giảm các khoản phải thu		78,158,859,365	(76,951,283,463)
10	Tăng, giảm hàng tồn kho		5,651,721,667	9,619,003,851
11	Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		25,633,717,340	(134,522,351,012)
12	Tăng, giảm chi phí trả trước		288,652,961	(173,065,235)
13	Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh		(1,310,044,100)	-
14	Tiền lãi vay đã trả		(24,967,829,239)	(18,142,434,896)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(2,502,471,319)	(32,283,981,985)
16	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		-	74,374,403,812
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(1,000,000)	(88,304,172,187)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		94,184,309,343	(225,361,819,061)
	II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(50,127,606,828)	(40,368,403,970)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		5,610,000,000	2,105,226,527
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị		-	-
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		-	-
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		62,288,749,682	2,837,887,620
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		17,771,142,854	(35,425,289,823)
	III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		-	50,498,098,100
32	2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành		(8,993,360,790)	(28,067,910)
33	3. Tiền thu từ đi vay		1,515,435,952,532	1,198,764,395,711
34	4. Tiền trả nợ gốc vay		(1,586,713,292,171)	(989,263,207,587)
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(90,297,750,500)	-
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(170,568,450,929)	259,971,218,314


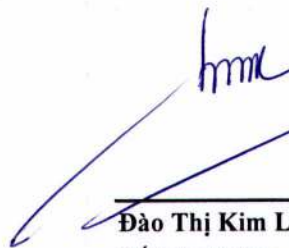
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Từ 01/01/2015 đến 31/12/2015

50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	(58,612,998,732)	(815,890,570)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	103,237,874,216	104,037,824,185
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	(2,131,982)	15,940,601
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	3 44,622,743,502	103,237,874,216



Đỗ Thị Kim Dung
Người lập

Đồng Nai, ngày 04 tháng 02 năm 2016



Đào Thị Kim Loan
Kế toán trưởng

Phạm Thị Hồng
Tổng Giám Đốc

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Từ 01/10/2015 đến 31/12/2015

1 . THÔNG TIN CHUNG

1.1 Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thép Tiến Lên được chuyển đổi từ Công TNHH Tiến Lên có chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4702000255 cấp ngày 22 tháng 11 năm 2001 thành công ty cổ phần; hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 3600512830 đăng ký lần đầu ngày 18 tháng 08 năm 2009, đăng ký thay đổi lần thứ 7 ngày 24 tháng 05 năm 2013 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Đồng Nai cấp.

Trụ sở chính của Công ty: G4A Khu phố 4, Phường Tân Hiệp, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai.

Cổ phiếu của Công ty chính thức đăng ký giao dịch tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh từ ngày 16 tháng 03 năm 2010 với mã giao dịch là TLH.

Thông tin về các công ty con, công ty liên kết của Công ty xem chi tiết tại Thuyết minh số 4c.

1.2 Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh của Công ty gồm:

- Sản xuất sắt, thép, gang. Chi tiết: Sản xuất sắt, thép (không sản xuất tại trụ sở);
- Bán buôn kim loại và quặng kim loại. Chi tiết: Bán buôn sắt, thép, nhôm, đồng nguyên liệu;
- Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp;
- Đại lý, môi giới, đấu giá. Chi tiết: Đại lý, môi giới thương mại (trừ môi giới bất động sản);
- Bốc xếp hàng hóa;
- Xây dựng nhà các loại;
- Xây dựng các công trình công ích;
- Chuẩn bị mặt bằng;
- Hoàn thiện công trình xây dựng;
- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí;
- Lắp đặt hệ thống xây dựng khác;
- Cho thuê xe động cơ;
- Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác;
- Bán lẻ ô tô con (loại 12 chỗ trở xuống);
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động (không kinh doanh tại trụ sở);
- Bán lẻ khác trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp: Kinh doanh trung tâm thương mại;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa;
- Trồng rừng và chăm sóc rừng;
- Cưa, xẻ, bào gỗ và bảo quản gỗ (không hoạt động tại trụ sở);
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan. Chi tiết: tư vấn, thiết kế kết cấu công trình xây dựng dân dụng, công nghiệp;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng. Chi tiết: bán buôn vật liệu xây dựng, gỗ cây và gỗ chế biến (không chứa hàng tại trụ sở);

Hoạt động kinh doanh của Công ty gồm (tiếp theo):

- Lắp đặt hệ thống điện;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ;
- Xây dựng công trình kỹ thuật và dân dụng khác;
- Gia công cơ khí, xử lý và tráng phủ kim loại. Chi tiết: gia công cơ khí, (trừ xi mạ - không gia công tại trụ sở);
- Sửa chữa máy móc thiết bị. Chi tiết: sửa chữa máy nông nghiệp (không sửa chữa tại trụ sở);
- Sản xuất máy nông nghiệp và lâm nghiệp. Chi tiết: sản xuất máy nông nghiệp (không sản xuất tại trụ sở);
- Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày (không kinh doanh tại trụ sở);
- Hoạt động của các công viên vui chơi và công viên theo chủ đề. Chi tiết: kinh doanh khu du lịch sinh thái (không kinh doanh tại trụ sở);
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy;
- Khai thác gỗ (gỗ rừng trồng).

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

2.3 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.4 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.5 Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh mà trong đó Công ty nắm giữ vì mục đích kinh doanh được ghi sổ kế toán theo giá gốc, bao gồm: Giá mua cộng (+) các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Giá gốc của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh. Thời điểm ghi nhận các khoản chứng khoán kinh doanh là thời điểm nhà đầu tư có quyền sở hữu cụ thể như sau:

- Chứng khoán niêm yết được ghi nhận tại thời điểm khớp lệnh (T+0);
- Chứng khoán chưa niêm yết được ghi nhận tại thời điểm chính thức có quyền sở hữu theo quy định của pháp luật.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Kỳ phiếu, tín phiếu kho bạc, tiền gửi ngân hàng có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

Các khoản đầu tư vào các công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận mà công ty mẹ nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày công ty mẹ nắm quyền kiểm soát được ghi vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm của công ty mẹ. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày đầu tư được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối quý là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

2.6 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

2.7 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối quý là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.8 Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 30 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 10 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 05 năm

2.9 Chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.10 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

2.11 Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm Thặng dư vốn cổ phần.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi (lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy cổ phiếu quỹ.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông thông qua và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng cân đối kế toán của Công ty sau khi có Nghị quyết chia cổ tức của Đại hội đồng cổ đông Công ty.

2.12 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.13 Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu được trình bày trên Báo cáo tài chính phản ánh các khoản được điều chỉnh giảm trừ vào doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ, gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

2.14 Giá vốn hàng bán

Giá vốn được trình bày trên Báo cáo tài chính phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, bất động sản đầu tư; giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp (đối với doanh nghiệp xây lắp) bán trong kỳ.

Ngoài ra, còn phản ánh các chi phí liên quan đến hoạt động kinh doanh bất động sản đầu tư như: Chi phí khấu hao; chi phí sửa chữa; chi phí nghiệp vụ cho thuê bất động sản đầu tư theo phương thức cho thuê hoạt động (trường hợp phát sinh không lớn); chi phí nhượng bán, thanh lý bất động sản đầu tư.

2.15 Ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.16 Các khoản thuế*Thuế hiện hành*

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ tính thuế.

2.17 Các bên liên quan

Các doanh nghiệp, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, cần chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Tiền mặt	197,656,295	74,902,598
Tiền gửi ngân hàng	27,570,346,487	61,887,443,047
Các khoản tương đương tiền	16,854,740,720	41,275,528,571
	44,622,743,502	103,237,874,216

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a. Chứng khoán kinh doanh

		31/12/2015			01/01/2015		
		Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
		VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Tổng giá trị cổ phiếu							
KDC	CP_CTCP Kinh Đô	3,493,732,750	1,701,000,000	(1,792,732,750)	2,103,150,000	1,996,000,000	(107,150,000)
SHS	CP_CTCP Chứng khoán Sài Gòn-Hà Nội	2,553,825,000	1,702,000,000	(851,825,000)	1,912,865,000	1,664,000,000	(248,865,000)
SSI	CP_CTCP Chứng khoán Sài Gòn	2,063,090,000	2,197,800,000		1,429,140,500	1,375,000,000	(54,140,500)
TKC	CP_CTCP Xây dựng và Kinh doanh Địa ốc Tân Kỳ	2,067,065,000	1,098,075,000	(968,990,000)	2,067,065,000	990,000,000	(1,077,065,000)
VCG	CP_Tổng CTCP Xuất nhập Khẩu và Xây dựng VN	2,529,227,990	2,240,380,800	(288,847,190)	1,968,387,990	1,875,425,000	(92,962,990)
	Các cổ phiếu khác	10,184,196,576	7,797,151,400	(2,407,474,911)	12,100,484,726	10,903,166,400	(1,197,485,761)
		22,891,137,316		(6,309,869,851)	21,581,093,216		(2,777,669,251)

b. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

		31/12/2015			01/01/2015		
		Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
		VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Công ty con							
	Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Đại Phúc	115,000,000,000	109,151,040,244	(5,848,959,756)	115,000,000,000	115,000,000,000	-
	Công ty TNHH Thép Tây Nguyên	156,726,500,000	140,732,208,909	(15,994,291,091)	156,726,500,000	156,726,500,000	-
	Công ty TNHH Một thành viên Thép Phúc Tiến	239,963,728,801	239,963,728,801	-	239,963,728,801	239,963,728,801	-
- Công ty liên doanh, liên kết							
	Công ty Cổ phần Thép Bắc Nam	172,800,000,000	172,800,000,000	-	172,800,000,000	172,800,000,000	-
		684,490,228,801	662,646,977,954	(21,843,250,847)	684,490,228,801	684,490,228,801	-

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÉP TIẾN LÊN

G4A Khu phố 4, Phường Tân Hiệp, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

Báo cáo tài chính

Cho kỳ kế toán từ 01/10/2015 đến 31/12/2015

c. Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác:

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Đầu tư vào công ty con	511,690,228,801	511,690,228,801
Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Đại Phúc	115,000,000,000	115,000,000,000
Công ty TNHH Thép Tây Nguyên	156,726,500,000	156,726,500,000
Công ty TNHH Một thành viên Thép Phúc Tiến	239,963,728,801	239,963,728,801
Đầu tư vào công ty liên kết	172,800,000,000	172,800,000,000
Công ty Cổ phần Thép Bắc Nam	172,800,000,000	172,800,000,000

Đầu tư vào công ty con

Thông tin chi tiết về các công ty con của Công ty vào ngày 31/12/2015 như sau:

Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ biểu quyết	Tỷ lệ lợi ích	Hoạt động chính
Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Đại Phúc	Thành phố Hồ Chí Minh	95.83%	95.83%	Sản xuất và kinh doanh thép
Công ty TNHH Thép Tây Nguyên	Thành phố Hồ Chí Minh	97.35%	97.35%	Sản xuất và kinh doanh thép
Công ty TNHH Một thành viên Thép Phúc Tiến	Thành phố Hà Nội	100.00%	100.00%	Sản xuất và kinh doanh thép

Đầu tư vào công ty liên kết

Thông tin chi tiết về các công ty liên kết của Công ty vào ngày 31/12/2015 như sau:

Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ biểu quyết	Tỷ lệ lợi ích	Hoạt động chính
Công ty Cổ phần Thép Bắc Nam	Tỉnh Đồng Nai	48.00%	48.00%	Sản xuất và kinh doanh thép

5 . KHOẢN PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
a. Phải thu của khách hàng ngắn hạn	46,224,847,391	105,388,731,356
Công ty CP Đầu Tư Thương Mại SMC	3,230,864	24,639,883,894
Công ty TNHH Tân Tín Đức	-	18,247,078,126
Công ty TNHH SX TM Bắc Việt	2,320,537,819	2,498,720,064
Công ty TNHH TM DV Đỗ Nga	2,557,769,561	632,947,298
Các đối tượng khác	41,343,309,147	59,370,101,974
c. Phải thu của khách hàng là các bên liên quan (chi tiết tại thuyết minh số 31)	60,475,353,722	64,489,707,379
	106,700,201,113	169,878,438,735

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÉP TIẾN LÊN

G4A Khu phố 4, Phường Tân Hiệp, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

Báo cáo tài chính

Cho kỳ kế toán từ 01/10/2015 đến 31/12/2015

6 . PHẢI THU KHÁC

	<u>31/12/2015</u>	<u>01/01/2015</u>
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	-	14,036,331,186
Phải thu người lao động	511,493,000	64,805,400
Ký cược, ký quỹ	-	11,949,054,519
Phải thu tiền lãi	39,248,897	-
Các khoản chi hộ	1,153,804,155	80,330,229
Phải thu khác	95,308,770	-
	<u>1,799,854,822</u>	<u>26,130,521,334</u>

7 . HÀNG TỒN KHO

	<u>31/12/2015</u>	<u>01/01/2015</u>
	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	4,642,592,708	-
Nguyên liệu, vật liệu	-	11,376,142,858
Công cụ, dụng cụ	216,434,804	1,139,417,170
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	1,727,917,922	1,727,917,922
Hàng hoá	305,733,903,318	303,729,092,469
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(46,819,858,323)	-
	<u>265,500,990,429</u>	<u>317,972,570,419</u>

8 . TÀI SẢN DỞ DANG DÀI HẠN

	<u>31/12/2015</u>	<u>01/01/2015</u>
	VND	VND
b. Xây dựng cơ bản dở dang		
Xây dựng chi nhánh tại Long Thành	55,806,125,930	11,812,561,291
Xây dựng nhà kho tại Đà Nẵng	18,902,227,417	15,024,344,482
Chi phí mua phần mềm FBO	535,000,000	326,750,000
	<u>75,243,353,347</u>	<u>27,163,655,773</u>

9 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ						
Số dư đầu kỳ	41,680,807,170	2,394,427,688	22,605,256,400	413,020,909	263,870,503	67,357,382,670
Mua trong kỳ	-	-	1,097,446,909	320,490,000	-	1,417,936,909
Tặng khác	-	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(1,828,095,238)	-	-	(1,828,095,238)
Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	41,680,807,170	2,394,427,688	21,874,608,071	733,510,909	263,870,503	66,947,224,341
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Số dư đầu kỳ	4,216,723,483	1,985,956,394	13,620,840,710	309,038,745	263,870,503	20,396,429,835
Trích khấu hao	1,111,462,560	134,277,516	2,160,495,885	94,168,086	-	3,500,404,047
Tặng khác	-	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(1,828,095,238)	-	-	(1,828,095,238)
Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	5,328,186,043	2,120,233,910	13,953,241,357	403,206,831	263,870,503	22,068,738,644
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Số dư đầu kỳ	37,464,083,687	408,471,294	8,984,415,690	103,982,164	-	46,960,952,835
Số dư cuối kỳ	36,352,621,127	274,193,778	7,921,366,714	330,304,078	-	44,878,485,697

10 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Giá trị quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Cộng
	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ			
Số dư đầu kỳ	66,494,044,627	83,500,000	66,577,544,627
Mua sắm mới	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
Số dư cuối kỳ	66,494,044,627	83,500,000	66,577,544,627
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số dư đầu kỳ	-	83,500,000	83,500,000
Trích khấu hao	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
Số dư cuối kỳ	-	83,500,000	83,500,000
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Số dư đầu kỳ	66,494,044,627	-	66,494,044,627
Số dư cuối kỳ	66,494,044,627	-	66,494,044,627

11 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
a. Ngắn hạn	41,480,196	250,096,462
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	41,480,196	250,096,462
b. Dài hạn	506,066,703	586,103,398
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	506,066,703	586,103,398
	547,546,899	836,199,860

12 . VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	01/01/2015		Trong năm		31/12/2015	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Tăng VND	Giảm VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
a. Vay ngắn hạn						
Vay Ngân hàng	432,533,872,190	432,533,872,190	1,205,666,301,325	1,270,753,604,398	367,446,569,117	367,446,569,117
Vay tổ chức và cá nhân khác	16,543,863,857	16,543,863,857	309,769,651,207	315,959,687,773	10,353,827,291	10,353,827,291
	449,077,736,047	449,077,736,047	1,515,435,952,532	1,586,713,292,171	377,800,396,408	377,800,396,408

13 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu kỳ VND	Số phải nộp đầu kỳ VND	Số phải nộp trong kỳ VND	Số đã thực nộp trong kỳ VND	Số phải thu cuối kỳ VND	Số phải nộp cuối kỳ VND
Thuế Giá trị gia tăng	-	-	103,121,036,956	103,121,036,956	-	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	705,758	-	531,960,000	2,502,471,319	1,971,217,077	
Thuế Thu nhập cá nhân	-	129,026,881	4,742,257,605	3,832,997,137	-	1,038,287,349
Các loại thuế khác	-	-	9,000,000	9,000,000	-	-
	705,758	129,026,881	108,404,254,561	109,465,505,412	1,971,217,077	1,038,287,349

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÉP TIẾN LÊN

G4A Khu phố 4, Phường Tân Hiệp, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

Báo cáo tài chính

Cho kỳ kế toán từ 01/10/2015 đến 31/12/2015

15 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	<u>31/12/2015</u>	<u>01/01/2015</u>
	VND	VND
a. Phải trả người bán ngắn hạn	84,264,139,188	47,756,332,938
DAEWOO INTERNATIONAL CORPORATION	-	44,562,674,654
BRIGHT RUBY RESOURCES PTE LEMITED	10,659,922,358	-
Công ty TNHH Vy Hồng Loan	8,012,376,695	-
Công ty TNHH Metal one Vietnam	64,879,048,730	-
Các đối tượng khác	712,791,405	3,193,658,284
c. Phải trả người bán là các bên liên quan (chi tiết tại thuyết minh số 31)	-	13,939,448,972
	<u>84,264,139,188</u>	<u>61,695,781,910</u>

16 . PHẢI TRẢ KHÁC

	<u>31/12/2015</u>	<u>01/01/2015</u>
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
Kinh phí công đoàn	256,182,318	252,773,068
Bảo hiểm xã hội	44,116,789	-
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	8,032,500	9,620,095,000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	772,672,362	112,830,971
	<u>1,081,003,969</u>	<u>9,985,699,039</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÉP TIẾN LÊN

G4A Khu phố 4, Phường Tân Hiệp, Thành phố Biên Hòa,
Tỉnh Đồng Nai

Báo cáo tài chính

Cho kỳ kế toán từ 01/10/2015 đến 31/12/2015

17 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của Chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Từ 01/01/2014 ĐẾN 31/12/2014						
Số dư đầu kỳ trước	806,856,880,000	11,786,620,483	(40,513,254,861)	12,614,680,651	56,142,757,818	846,887,684,091
Tăng vốn trong năm	-	-	-	-	-	-
Lãi/lỗ trong năm	-	-	-	-	46,137,035,187	46,137,035,187
Chi trả cổ tức năm trước	-	-	-	-	-	-
Tái phát hành cổ phiếu quỹ	-	9,956,774,670	40,513,254,861	-	-	50,470,029,531
Số dư cuối kỳ trước	806,856,880,000	21,743,395,153	-	12,614,680,651	102,279,793,005	943,494,748,809
Từ 01/01/2015 ĐẾN 31/12/2015						
Số dư đầu kỳ này	806,856,880,000	21,743,395,153	-	12,614,680,651	102,279,793,005	943,494,748,809
Tăng vốn trong năm	39,598,760,000	-	-	-	-	39,598,760,000
Lãi/lỗ trong năm	-	-	-	-	(29,787,957,930)	(29,787,957,930)
Chi trả cổ tức năm trước	-	-	-	-	(120,284,448,000)	(120,284,448,000)
Tái phát hành cổ phiếu quỹ	-	-	(8,993,360,790)	-	-	(8,993,360,790)
Số dư cuối kỳ này	846,455,640,000	21,743,395,153	(8,993,360,790)	12,614,680,651	(47,792,612,925)	824,027,742,089

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Cuối năm	Tỷ lệ	Đầu năm	Tỷ lệ
	VND	(%)	VND	(%)
Vốn góp của Ông Nguyễn Mạnh Hà	156,789,400,000	18.52%	149,323,240,000	18.51%
Vốn góp của Bà Phạm Thị Hồng	95,898,420,000	11.33%	91,331,830,000	11.32%
Vốn góp của Ông Nguyễn Văn Quang	79,792,900,000	9.43%	75,993,250,000	9.42%
Vốn góp của đối tượng khác	504,981,559,210	59.66%	490,208,560,000	60.76%
Cổ phiếu quỹ	8,993,360,790	1.06%	-	0.00%
	846,455,640,000	100.00%	806,856,880,000	100.00%

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÉP TIỀN LÊN

G4A Khu phố 4, Phường Tân Hiệp, Thành phố Biên

Hòa, Tỉnh Đồng Nai

Báo cáo tài chính

Cho kỳ kế toán từ 01/10/2015 đến 31/12/2015

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận		<u>31/12/2015</u>	<u>31/12/2014</u>
		VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		846,455,640,000	806,856,880,000
- Vốn góp đầu năm		806,856,880,000	806,856,880,000
- Vốn góp tăng trong năm		39,598,760,000	-
- Vốn góp giảm trong năm		-	-
- Vốn góp cuối năm		846,455,640,000	806,856,880,000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia		120,284,448,000	-
d) Cổ phiếu		<u>31/12/2015</u>	<u>01/01/2015</u>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		84,645,564	80,685,688
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		84,645,564	80,685,688
- Cổ phiếu phổ thông		84,645,564	80,685,688
Số lượng cổ phiếu được mua lại		1,460,000	-
- Cổ phiếu phổ thông		1,460,000	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		83,185,564	80,685,688
- Cổ phiếu phổ thông		83,185,564	80,685,688
Mệnh giá cổ phiếu đã lưu hành (VND)		10,000	10,000
e) Các quỹ công ty		<u>31/12/2015</u>	<u>01/01/2015</u>
		VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển		12,614,680,651	12,614,680,651
		<u>12,614,680,651</u>	<u>12,614,680,651</u>
18 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN			
		<u>31/12/2015</u>	<u>01/01/2015</u>
		USD	USD
c. Ngoại tệ các loại			
Đồng Dollar Mỹ (USD)		53,625.66	129,961.44
19 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ			
		<u>Từ 01/10/2015 đến</u>	<u>Từ 01/10/2014 đến</u>
		<u>31/12/2015</u>	<u>31/12/2014</u>
		VND	VND
a. Doanh thu			
Doanh thu bán hàng hóa		536,646,416,878	626,811,610,709
Doanh thu cung cấp dịch vụ		371,904,445	134,683,571
		<u>537,018,321,323</u>	<u>626,946,294,280</u>
b. Doanh thu đối với các bên liên quan			
(chi tiết tại thuyết minh số 30)		273,965,796,536	231,535,761,315

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÉP TIỀN LÊN

G4A Khu phố 4, Phường Tân Hiệp, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

Báo cáo tài chính

Cho kỳ kế toán từ 01/10/2015 đến 31/12/2015

20 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Từ 01/10/2015 đến 31/12/2015	Từ 01/10/2014 đến 31/12/2014
	VND	VND
Hàng bán bị trả lại	136,385,382	-
	136,385,382	-

21 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Từ 01/10/2015 đến 31/12/2015	Từ 01/10/2014 đến 31/12/2014
	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	522,831,943,498	607,974,501,399
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	46,819,858,323	-
	569,651,801,821	607,974,501,399

22 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ 01/10/2015 đến 31/12/2015	Từ 01/10/2014 đến 31/12/2014
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay vốn	233,165,997	449,954,843
Lãi từ thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	-	1,341,584,933
Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	14,179,456,186
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	-	499,708,553
	233,165,997	16,470,704,515

23 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Từ 01/10/2015 đến 31/12/2015	Từ 01/10/2014 đến 31/12/2014
	VND	VND
Lãi tiền vay	6,657,352,242	5,577,650,158
Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	-	2,233,204,158
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	1,209,584,256	668,970,933
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	29,328,917	859,714,612
Hoàn nhập/Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	21,513,846,847	(190,352,279)
Chi phí tài chính khác	218,266,620	173,413,962
	29,628,378,882	9,322,601,544

24 . THU NHẬP KHÁC

	Từ 01/10/2015 đến 31/12/2015	Từ 01/10/2014 đến 31/12/2014
	VND	VND
Thu nhập từ thanh lý tài sản	-	127,272,727
Thu nhập khác	897,354,631	2,355,480,128
	897,354,631	2,482,752,855

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÉP TIỀN LÊN

G4A Khu phố 4, Phường Tân Hiệp, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

Báo cáo tài chính

Cho kỳ kế toán từ 01/10/2015 đến 31/12/2015

25 . CHI PHÍ KHÁC

	Từ 01/10/2015 đến 31/12/2015	Từ 01/10/2014 đến 31/12/2014
	VND	VND
Chi phí khác	1,109,814,424	717,160,416
	1,109,814,424	717,160,416

26 . CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Từ 01/10/2015 đến 31/12/2015	Từ 01/10/2014 đến 31/12/2014
	VND	VND
a. Chi phí bán hàng	6,508,240,453	5,257,254,852
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, đồ dùng	36,052,027	75,368,285
Chi phí nhân công	1,466,019,475	1,435,436,356
Chi phí khấu hao tài sản cố định	415,874,754	267,120,828
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1,222,524,700	1,649,648,235
Chi phí khác bằng tiền	3,367,769,497	1,829,681,148
b. Chi phí quản lý doanh nghiệp	11,880,282,350	5,507,393,205
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, đồ dùng	191,022,029	41,141,962
Chi phí nhân công	2,000,031,293	2,013,227,268
Chi phí khấu hao tài sản cố định	479,328,930	469,909,084
Thuế, phí, lệ phí	1,000,000	-
Chi phí dự phòng	318,306,257	438,108,323
Chi phí dịch vụ mua ngoài	606,877,628	491,505,649
Chi phí khác bằng tiền	8,283,716,213	2,053,500,919
	18,388,522,803	10,764,648,057

27 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

Hoạt động của công ty chủ yếu là hoạt động thương mại, vì vậy Công ty không thuyết minh chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố, do đã thuyết minh các yếu tố của chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp tại Thuyết minh số 26

28 . THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP**Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

	Từ 01/10/2015 đến 31/12/2015	Từ 01/10/2014 đến 31/12/2014
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	(80,766,061,361)	17,120,840,234
Các khoản điều chỉnh tăng	13,216,112,515	4,772,181,938
- Chi phí không hợp lệ	13,216,112,515	4,772,181,938
Các khoản điều chỉnh giảm	-	(14,196,917,321)
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	(14,179,456,186)
- Lãi đánh giá lại tỷ giá cuối kỳ	-	(17,461,135)

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÉP TIỀN LÊN

G4A Khu phố 4, Phường Tân Hiệp, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

Báo cáo tài chính

Cho kỳ kế toán từ 01/10/2015 đến 31/12/2015

Tổng thu nhập tính thuế	(67,549,948,846)	7,696,104,851
Thuế suất Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	22%	22%
Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	-	1,693,143,067
Điều chỉnh chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp	-	113,009,612
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	-	1,806,152,679

29 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty

	Giá trị sổ kế toán			
	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	44,622,743,502	-	103,237,874,216	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	108,500,055,935	-	196,008,960,069	(4,192,381,291)
Phải thu về cho vay ngắn hạn	342,810,458	-	8,683,906,788	-
Đầu tư ngắn hạn	22,891,137,316	(6,309,869,851)	21,581,093,216	(2,777,669,251)
Đầu tư dài hạn	-	-	-	-
	176,356,747,211	(6,309,869,851)	329,511,834,289	(6,970,050,542)

	Giá trị sổ kế toán	
	31/12/2015 VND	01/01/2015 VND
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ	377,800,396,408	449,077,736,047
Phải trả người bán, phải trả khác	85,345,143,157	71,681,480,949
Chi phí phải trả	421,837,309	-
	463,567,376,874	520,759,216,996

Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan. Vì vậy, Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc năm tài chính Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Tổng VND
Tại 31/12/2015				
Tiền và các khoản tương đương tiền	44,622,743,502	-	-	44,622,743,502
Phải thu khách hàng, phải thu khác	108,500,055,935	-	-	108,500,055,935
Phải thu về cho vay ngắn hạn	342,810,458	-	-	342,810,458
Đầu tư ngắn hạn	16,581,267,465	-	-	16,581,267,465
Đầu tư dài hạn	-	-	-	-
	170,046,877,360	-	-	170,046,877,360
Tại 01/01/2015				
Tiền và các khoản tương đương tiền	103,237,874,216	-	-	103,237,874,216
Phải thu khách hàng, phải thu khác	191,816,578,778	-	-	191,816,578,778

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÉP TIỀN LÊN

G4A Khu phố 4, Phường Tân Hiệp, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

Báo cáo tài chính

Cho kỳ kế toán từ 01/10/2015 đến 31/12/2015

Phải thu về cho vay ngắn hạn	8,683,906,788	-	-	8,683,906,788
Đầu tư ngắn hạn	18,803,423,965	-	-	18,803,423,965
Đầu tư dài hạn	-	-	-	-
	322,541,783,747	-	-	322,541,783,747

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại 31/12/2015				
Vay và nợ	377,800,396,408	-	-	377,800,396,408
Phải trả người bán, phải trả khác	85,345,143,157	-	-	85,345,143,157
Chi phí phải trả	421,837,309	-	-	421,837,309
	463,567,376,874	-	-	463,567,376,874
Tại 01/01/2015				
Vay và nợ	449,077,736,047	-	-	449,077,736,047
Phải trả người bán, phải trả khác	71,681,480,949	-	-	71,681,480,949
Chi phí phải trả	-	-	-	-
	520,759,216,996	-	-	520,759,216,996

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

30 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

31 . BÁO CÁO BỘ PHẬN

Hoạt động thương mại chiếm trên 90% tỷ trọng toàn bộ hoạt động của Công ty và chủ yếu diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam, do đó Công ty không lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý.

32 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÉP TIẾN LÊN

G4A Khu phố 4, Phường Tân Hiệp, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

Báo cáo tài chính

Cho kỳ kế toán từ 01/10/2015 đến 31/12/2015

Trong kỳ, Công ty có giao dịch với các bên liên quan như sau:

	Mối quan hệ	Từ 01/10/2015 đến 31/12/2015	Từ 01/10/2014 đến 31/12/2014
Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ			
Công ty TNHH Thép Tây Nguyên	Công ty con	67,856,208,895	109,569,206,205
Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Đại Phúc	Công ty con	120,688,405,584	78,505,699,904
Công ty TNHH Một thành viên Thép Phúc Tiến	Công ty con	164,639,086	16,946,879,630
Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Phúc Tiến Hưng Yên	Công ty con gián tiếp	4,409,488,114	-
Công ty Cổ phần Thép Bắc Nam	Công ty liên kết	80,847,054,857	26,513,975,576

Mua vật tư, hàng hóa, dịch vụ

Công ty TNHH Thép Tây Nguyên	Công ty con	64,333,742,172	37,688,714,684
Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Đại Phúc	Công ty con	64,197,021,007	75,418,432,423
Công ty TNHH Một thành viên Thép Phúc Tiến	Công ty con	-	26,769,856,676
Công ty Cổ phần Thép Bắc Nam	Công ty liên kết	57,374,152,481	38,403,527,732

Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán:

	Mối quan hệ	31/12/2015	01/01/2015
Phải thu tiền hàng			
Công ty TNHH Thép Tây Nguyên	Công ty con	19,554,171,564	12,436,295,783
Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Đại Phúc	Công ty con	538,940,728	-
Công ty TNHH Một thành viên Thép Phúc Tiến	Công ty con	-	18,597,701,988
Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Phúc Tiến Hưng Yên	Công ty con gián tiếp	4,610,436,925	-
Công ty Cổ phần Thép Bắc Nam	Công ty liên kết	35,771,804,505	33,455,709,608
Phải thu khác			
Công ty TNHH Thép Tây Nguyên	Công ty con	714,583,380	1,495,551,247
Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Đại Phúc	Công ty con	-	3,719,095,709
Công ty TNHH Một thành viên Thép Phúc Tiến	Công ty con	-	6,732,633,661
Công ty Cổ phần Thép Bắc Nam	Công ty liên kết	439,220,775	2,113,463,058
Phải trả nhà cung cấp			
Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Đại Phúc	Công ty con	-	13,939,448,972

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÉP TIẾN LÊN

G4A Khu phố 4, Phường Tân Hiệp, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

Báo cáo tài chính

Cho kỳ kế toán từ 01/10/2015 đến 31/12/2015

Phải trả khác

Công ty TNHH Một thành viên Thép Phúc Tiến	Công ty con	79,684,471	70,184,471
Công ty TNHH Phúc Tiến Hải Phòng	Công ty con gián tiếp	10,000,000	10,000,000
Ông Nguyễn Mạnh Hà	Chủ tịch HĐQT	-	5,094,330,000
Bà Phạm Thị Hồng	Tổng Giám Đốc	-	4,519,341,500

Tiền vay phải trả

Ông Nguyễn Mạnh Hà	Chủ tịch HĐQT	1,701,518,738	812,801,124
Bà Phạm Thị Hồng	Tổng Giám Đốc	1,871,451,392	11,300,920,721

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	Từ 01/10/2015 đến 31/12/2015	Từ 01/10/2014 đến 31/12/2014
Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc và Hội đồng Quản trị	864,942,044	785,558,167

33 . SỐ LIỆU SO SÁNH

- Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014, đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC.

- Năm 2015, Công ty thay đổi Chế độ kế toán Doanh nghiệp từ Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 sang Chế độ kế toán Doanh nghiệp theo thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính. Do đó, một số chỉ tiêu trên báo cáo tài chính năm 2014 đã được Công ty lập lại theo thông tư số 200/2014/TT-BTC để làm số liệu so sánh với số liệu năm nay, chi tiết như sau:

Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

	Theo Báo cáo trước đây	Điều chỉnh	Phân loại lại
	VND	VND	VND
135 Phải thu về cho vay ngắn hạn	-	8,683,906,788	8,683,906,788
136 Phải thu khác	22,800,568,203	3,329,953,131	26,130,521,334
155 Tài sản ngắn hạn khác	12,013,859,919	(12,013,859,919)	-
319 Phải trả ngắn hạn khác	22,099,420,884	(12,113,721,845)	9,985,699,039
320 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	436,964,014,202	12,113,721,845	449,077,736,047
418 Quỹ đầu tư phát triển	5,991,726,141	6,622,954,510	12,614,680,651
Quỹ dự phòng tài chính	6,622,954,510	(6,622,954,510)	-



Đỗ Thị Kim Dung
Người lập



Đào Thị Kim Loan
Kế toán trưởng



Phạm Thị Hồng
Tổng Giám Đốc

Đồng Nai, ngày 04 tháng 02 năm 2016

Kính gửi : ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC
- SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN TP HỒ CHÍ MINH

Về việc : Giải trình chênh lệch số liệu trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh quý 4 năm 2015 và cùng kỳ năm trước :

Đơn vị tính : đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 4-2015	Quý 4-2014	Chênh lệch	Nguyên nhân
1	2	3	4	5	6= (4-5)	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	19	537,018,321,323	626,946,294,280	(89,927,972,957)	Do tình hình kinh tế xã hội năm 2015 vẫn còn khó khăn, nên nhu cầu về nguyên vật liệu cho các công trình đầu tư giảm mạnh dẫn đến doanh thu bán hàng giảm mạnh so với cùng kỳ năm trước.
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	20	136,385,382	-	136,385,382	
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		536,881,935,941	626,946,294,280	(90,064,358,339)	
4. Giá vốn hàng bán	11	21	569,651,801,821	607,974,501,399	(38,322,699,578)	Doanh thu giảm dẫn đến giá vốn cũng giảm tương ứng.
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		(32,769,865,880)	18,971,792,881	(51,741,658,761)	Doanh thu giảm, giá vốn giảm và trích dự phòng hàng hóa tồn kho dẫn đến lợi nhuận gộp giảm tương ứng.
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	22	233,165,997	16,470,704,515	(16,237,538,518)	Doanh thu hoạt động tài chính giảm so với cùng kỳ năm trước là do quý 4 không có chia lợi nhuận từ các công ty con.
7. Chi phí tài chính	22	23	29,628,378,882	9,322,601,544	20,305,777,338	Chi phí tài chính tăng là do chênh lệch tỷ giá tăng đột biến dẫn đến lỗ tỷ giá khi tất toán công nợ với nhà cung cấp và do phát sinh trích lập dự phòng các khoản đầu tư từ công ty con.
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		6,657,352,242	5,577,650,158	1,079,702,084	
8. Chi phí bán hàng	25	26	6,508,240,453	5,257,254,852	1,250,985,601	
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	26	11,880,282,350	5,507,393,205	6,372,889,145	



CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 4-2015	Quý 4-2014	Chênh lệch	Nguyên nhân
1	2	3	4	5	6=(4-5)	7
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(80,553,601,568)	15,355,247,795	(95,908,849,363)	Một số nguyên nhân chủ yếu nêu trên nên dẫn đến khoản lỗ quý 4 năm 2015 là do công ty trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho và trích lập dự phòng các khoản đầu tư vào công ty con.
11. Thu nhập khác	31	24	897,354,631	2,482,752,855	(1,585,398,224)	Thu nhập khác giảm so với cùng kỳ năm trước là do kỳ này không thanh lý tài sản cố định.
12. Chi phí khác	32	25	1,109,814,424	717,160,416	392,654,008	
13. Lợi nhuận khác	40		(212,459,793)	1,765,592,439	(1,978,052,232)	Do nguyên nhân chủ yếu trên nên dẫn đến lợi nhuận khác cũng giảm tương ứng.
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		(80,766,061,361)	17,120,840,234	(97,886,901,595)	Do một số nguyên nhân chủ yếu trên nên dẫn đến tổng lợi nhuận kế toán trước thuế lỗ tương ứng.
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	28	-	1,806,152,679	(1,806,152,679)	
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-	-	
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		(80,766,061,361)	15,314,687,555	(96,080,748,916)	Do một số nguyên nhân chủ yếu trên nên dẫn đến lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp cũng lỗ tương ứng.

Đồng Nai, ngày 04 tháng 02 năm 2016



dd

Đỗ Thị Kim Dung
Người lập

hmm

Đào Thị Kim Loan
Kế toán trưởng

Phạm Thị Hồng
Tổng giám đốc